

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 39/BC-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 8 năm 2025.

2. Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây gọi tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè hoặc hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết này, cơ sở, hộ gia đình, cá nhân được hưởng các chính sách khác theo quy định tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ trồng chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở, hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng mới chè và trồng thay thế chè theo quy trình sản xuất do Bộ chuyên ngành hoặc do địa phương ban hành theo quy định của pháp luật.

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ 100% kinh phí mua giống chè để trồng mới và trồng thay thế;

b2) Hỗ trợ một lần, 70% kinh phí mua phân bón hữu cơ, hữu cơ vi sinh để trồng mới chè trong năm thứ nhất.

2. Hỗ trợ chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, GAP khác (sau đây viết tắt là tiêu chuẩn GAP)

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Quy mô sản xuất tối thiểu 5 ha.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP lần đầu, tối đa 6 triệu đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, tối đa 4 triệu đồng/ha.

3. Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Quy mô sản xuất chè tối thiểu 5 ha.

b) Mức hỗ trợ

b1) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu, tối đa 60 triệu đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ, tối đa 40 triệu đồng/ha;

b2) Hỗ trợ 70% kinh phí mua phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong thời gian thực hiện chuyển đổi sang sản xuất chè hữu cơ tối đa trong 3 năm và không quá 50 triệu đồng/ha/năm.

4. Hỗ trợ xây dựng, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè được cấp chứng nhận ISO, HACCP hoặc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn lần đầu, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

5. Hỗ trợ cấp mã số vùng trồng chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Vùng trồng có diện tích tối thiểu 5 ha, cơ sở có cam kết duy trì mã vùng trồng đảm bảo đúng quy định ít nhất 5 năm.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí gắn mã vùng trồng xuất khẩu lần đầu, tối đa 25 triệu đồng/vùng trồng. Nhà nước đảm bảo kinh phí hằng năm để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát vùng trồng đã được gắn mã số.

6. Hỗ trợ áp dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, thông minh trong sản xuất chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở áp dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm, thông minh theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; quy mô sản xuất chè tối thiểu 2 ha.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, 70% kinh phí đầu tư, tối đa 60 triệu đồng/ha, tổng kinh phí hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở.

7. Hỗ trợ mua máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Máy móc, thiết bị mới 100%; có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến chè, tối đa 500 triệu đồng/máy móc, thiết bị và tối đa 2.000 triệu đồng/cơ sở.

8. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ

a) Điều kiện hỗ trợ: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

b) Mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng chè mới

b1) Hỗ trợ đối với đăng ký bảo hộ trong nước: Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế: 15 triệu đồng/đơn; đơn đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng chè mới: 20 triệu đồng/đơn; đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp: 10 triệu đồng/văn bằng bảo hộ; đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu: 5 triệu đồng/văn bằng bảo hộ;

b2) Hỗ trợ đối với đăng ký bảo hộ ở nước ngoài cho các nội dung quy định tại tiết b1 điểm b khoản này: 50 triệu đồng/đơn, các văn bản tương ứng theo quy định của tổ chức quốc tế hoặc quốc gia nộp đơn, được chấp nhận hợp lệ.

9. Hỗ trợ phát triển sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP

a) Điều kiện hỗ trợ: Sau khi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè (đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật) có sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè được cấp chứng nhận sản phẩm OCOP đạt sao của cơ quan có thẩm quyền.

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 3 sao, mức hỗ trợ 30 triệu đồng/sản phẩm;

b2) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 4 sao, mức hỗ trợ 40 triệu đồng/sản phẩm;

b3) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 5 sao, mức hỗ trợ 60 triệu đồng/sản phẩm.

10. Hỗ trợ quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè và các sản phẩm trà.

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ 100% kinh phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm trà và các sản phẩm từ cây chè đạt tiêu chuẩn OCOP, tối đa 200 triệu đồng/cơ sở;

b2) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài (thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trình diễn sản phẩm, tài liệu quảng bá sản phẩm, chi phí đi lại, vận chuyển hàng hóa), tối đa 20 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Bắc Trung bộ trở ra; tối đa 40 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Nam Trung bộ trở vào; tối đa 200 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Hỗ trợ không quá hai lần/đơn vị/năm đối với tham gia trong nước; một lần/đơn vị/năm đối với tham gia ở nước ngoài;

b3) Hỗ trợ kinh phí quảng cáo trên nền tảng số cho các chủ thể có sản phẩm OCOP tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử trong thời gian tối đa 2 năm: Mức hỗ trợ tối đa 2 triệu đồng/sản phẩm/năm, tối đa 12 triệu đồng/chủ thể/năm.

11. Hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng - sinh thái gắn với các vùng sản xuất chè

a) Điều kiện hỗ trợ: Các điểm du lịch cộng đồng - sinh thái gắn với vùng sản xuất chè được cấp có thẩm quyền công nhận, các vùng sản xuất chè nằm trong quy hoạch phát triển du lịch hoặc có tiềm năng phát triển du lịch.

b) Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn lập dự án, tối đa 200 triệu đồng/điểm/dự án; tập huấn, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực du lịch; tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch. Hỗ trợ 70% kinh phí xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bộ; xây dựng mới hạ tầng khác (bãi đỗ xe chung, nhà vệ sinh công cộng, điểm đón tiếp, trưng bày, cung cấp thông tin du lịch cộng đồng); trồng cây xanh, hoa, cây cảnh tạo cảnh quan điểm du lịch; xây dựng mới cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng (homestay); xây dựng mới nhà hàng ẩm thực truyền thống kết hợp trưng bày, giới thiệu, bán quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương; mua trang thiết bị thiết yếu cho các cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng; thiết bị thu gom rác thải tại điểm du lịch cộng đồng; xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch. Tổng kinh phí hỗ trợ tối đa 10.000 triệu đồng/điểm/dự án.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, kế hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được hưởng các chính sách, ưu đãi đã được phê duyệt cho các hạng mục còn lại, cho thời gian còn lại của dự án./.